

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và giai đoạn 2016 – 2020 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 5709/BTC-TCDN ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tổng hợp, báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và giai đoạn 2016 – 2020 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Qua kết quả tổng hợp, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính các nội dung cụ thể như sau:

A – NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI NĂM 2020

I. Đánh giá hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Số lượng doanh nghiệp được đầu tư vốn trong năm 2020

Số lượng doanh nghiệp được đầu tư vốn trong năm 2020 là 03 doanh nghiệp với hình thức là đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động, cụ thể:

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn: bổ sung 22.915 triệu đồng từ Quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh: bổ sung 19.609 triệu đồng từ Quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và các nguồn vốn khác của doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn: bổ sung 11.123 triệu đồng từ Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

2. Các nội dung đánh giá

a) Đánh giá tình phù hợp của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp Luật và các văn bản hướng dẫn.

Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho 03 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động là phù hợp với quy định tại Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn, cụ thể:

- Về mục tiêu: phù hợp với quy định tại Điều 4 Luật số 69/2014/QH13 về mục tiêu đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Về nguyên tắc: phù hợp với các quy định về nguyên tắc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Điều 5 Luật số 69/2014/QH13.

- Về phạm vi: các doanh nghiệp đều hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo quy định của pháp luật, thuộc nhóm DNNN cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội; do đó, phù hợp về phạm vi đầu tư theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 Luật số 69/2014/QH13.

- Về xác định vốn đầu tư, cân đối kế hoạch nguồn vốn và việc sử dụng nguồn vốn: phù hợp với các quy định tại Luật số 69/2014/QH13 và Điều 9 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về phương thức xác định vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động.

b) Đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Nhìn chung, việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho 03 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động mang lại hiệu quả về kinh tế và xã hội cụ thể như sau:

- Về kinh tế: đảm bảo nguồn lực tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD, cải thiện chất lượng cuộc sống cho người lao động; góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp,...

- Về xã hội: phát triển rừng cây gỗ lớn tạo dịch chuyển mạnh về phương thức SXKD theo hướng bền vững gắn với xây dựng chứng chỉ FSC; chu kỳ khai thác rừng cây gỗ lớn dài góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giúp ứng phó biến đổi khí hậu,...

c) Đánh giá trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho 03 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động đáp ứng được các điều kiện về trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn điều lệ quy định tại Luật số 69/2014/QH13 và quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ).

d) Đánh giá việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của UBND tỉnh Bình Định (cơ quan đại diện chủ sở hữu) trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định tại Luật số 69/2014/QH13 như sau:

Ngày 09/5/2020, UBND tỉnh có Tờ trình số 23/TTr-UBND trình Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho 03 Công ty TNHH 100% vốn nhà nước theo thẩm quyền quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 15 Luật số 69/2014/QH13.

Được sự thống nhất chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 5037/VPCP-KTTH ngày 23/6/2020 của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh đã có Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 về việc phê duyệt bổ sung vốn điều lệ

cho 03 Công ty TNHH Lâm nghiệp: Quy Nhơn, Hà Thanh, Sông Kôn theo thẩm quyền định tại Điểm c, Khoản 5, Điều 15 Luật số 69/2014/QH13.

II. Đối với hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Số lượng DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Số lượng DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do UBND tỉnh làm cơ quan đại diện chủ sở hữu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 05 doanh nghiệp – giữ nguyên so với số lượng tại thời điểm 31/12/2019, gồm: Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn.

2. Các nội dung đánh giá

a) Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2020, tổng doanh thu của các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đạt 526.211 triệu đồng, tăng 4.985 triệu đồng so với năm 2019 tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,96%; lợi nhuận trước thuế đạt 67.255 triệu đồng, tăng 20.899 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 45,08% so với năm 2019. Trong đó, đáng chú ý là Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định có lợi nhuận trước thuế tăng mạnh so với năm 2019, cụ thể tăng 86,37% từ 23.989 triệu đồng năm 2019 lên đến 44.708 triệu đồng năm 2020. Qua đó, cho thấy các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động kinh doanh có hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu được giao. Riêng 02 công ty là Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh có lợi nhuận trước thuế năm 2020 giảm so với năm 2019, nguyên nhân là do 02 công ty này còn thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động kinh doanh rừng trồng sản xuất bị tác động do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 dẫn đến giá nguyên liệu giảm, tuy nhiên lợi nhuận của 02 công ty này vẫn đạt so với kế hoạch được giao.

Qua số liệu tổng hợp cho thấy mặc dù tình hình hoạt động SXKD của các doanh nghiệp trong năm 2020 gặp nhiều khó khăn, song nhờ tích cực phấn đấu và áp dụng có hiệu quả các giải pháp tiết giảm chi phí nên hiệu quả hoạt động được cải thiện hơn.

b) Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tình hình tài chính của các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh năm 2020 lành mạnh, giữ vững hoạt động SXKD, đảm bảo sinh lời và thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn, cơ cấu tài sản, nguồn vốn của các doanh nghiệp phù hợp với quy mô và loại hình hoạt động của đơn vị.

c) Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản.

Qua soát xét tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại các doanh nghiệp cho thấy đơn vị tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước : đầu tư tài sản đảm bảo các quy định và phù hợp với nhu cầu hoạt động; quản lý tốt tình hình công nợ, thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi và thường xuyên rà soát nợ phải trả không để phát sinh nợ quá hạn; tình hình huy động vốn và sử dụng vốn vay đảm bảo, đúng mục đích.

Về đầu tư tài chính dài hạn: năm 2020, phát sinh tại 03/05 doanh nghiệp. Tổng giá trị các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2020 là 16.766 triệu đồng, tăng 943.630.000 đồng so với năm 2019, vì:

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh tăng khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần PISICO - Hà Thanh là 545.450.000 đồng, được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 3452/UBND-TH ngày 29/5/2020.

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn tăng khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần PISICO - Hà Thanh là 398.180.000 đồng, được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 8094/UBND-TH ngày 04/12/2020.

Thủ tục đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư bổ sung vốn vào đơn vị khác của các DN đều được chủ sở hữu chấp thuận và tuân thủ các quy định Nhà nước hiện hành. Trong năm, hiệu quả đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn mang về tổng lợi nhuận là 1.500,8 triệu đồng, tăng 25,23% so với năm 2019.

d) Tình hình chấp hành chế độ chính sách.

Theo Công văn số 533/CT-NVDTPC ngày 05/4/2021 của Cục Thuế tỉnh về việc đánh giá tình hình chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thuế năm 2020 của các doanh nghiệp thuộc đối tượng giám sát, trong năm 2020, các doanh nghiệp đã tuân thủ và chấp hành các quy định pháp luật về thuế; thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, an toàn lao động...). Tổng số thuế và các khoản đã nộp NSNN trong năm 2020 của các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là 132.092 triệu đồng.

đ) Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích.

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, không vì mục tiêu lợi nhuận là 01/05 doanh nghiệp (Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định). Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện cung cấp đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích là 59.025 ha, đạt gần 102% so với dự toán đặt hàng đã được UBND tỉnh phê duyệt (57.900 ha).

e) Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của Chủ sở hữu/Kiểm soát viên/Kiểm toán/Thanh tra/ cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp.

Trong năm, các doanh nghiệp đã nghiêm túc chấp hành các quyết định của chủ sở hữu, các kiến nghị của cơ quan thanh tra, thuế, tài chính.

III. Đối với doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước

1. Số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý tính tới thời điểm 31/12/2020 là 05 doanh nghiệp

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 03 doanh nghiệp, gồm: CTCP Môi trường Bình Định, CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn, CTCP Cấp thoát nước Bình Định;

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp, gồm: CTCP Khoáng sản Bình Định và CTCP Dược - TTB y tế Bình Định.

Số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2020 giữ nguyên so với số lượng tại thời điểm 31/12/2019.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

a) Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị vốn góp nhà nước tại 03 CTCP do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 88.510 triệu đồng, giữ nguyên so với giá trị vốn góp nhà nước tại thời điểm 31/12/2019.

Trong năm 2020, hoạt động SXKD tại 03/03 doanh nghiệp đều có lãi, hoàn thành các chỉ tiêu hoạt động SXKD mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra và bảo toàn được giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Qua đánh giá, tình hình tài chính tại các doanh nghiệp lành mạnh, công tác quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo theo quy định. Cuối niên độ tài chính, đơn vị thực hiện kiểm kê, đối chiếu công nợ để làm cơ sở lập báo cáo tài chính theo quy định; xây dựng, ban hành quy chế quản lý công nợ nhằm kiểm soát tốt khả năng thanh toán nợ, giảm thiểu nguồn vốn bị chiếm dụng trong thanh toán. Trong năm 2020, các doanh nghiệp không phát sinh hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

c) Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong năm 2020, tổng doanh thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đạt 470.760 triệu đồng, tăng 45.372 triệu đồng so với năm 2019; lợi nhuận trước thuế đạt 43.325 triệu đồng, tăng 4.588 triệu đồng so với năm 2019. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) năm 2020 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đều lớn hơn 0.

Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Các doanh nghiệp tuân thủ, chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, các khoản phải nộp ngân sách và các quy định pháp luật hiện hành; chưa để xảy ra tình trạng khiếu nại, khiếu kiện của người lao động. Tổng số thuế và các khoản đã nộp NSNN trong năm 2020 là 41.658 triệu đồng.

d) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp.

- Theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017, năm 2019 đã hoàn thành thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh Bình Định nên năm 2020 không còn doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thực hiện thoái vốn theo quy định.

- Lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp: Theo báo cáo, trong năm 2020, tổng số cổ tức được chia từ các CTCP hiện do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là 5.156 triệu đồng, đảm bảo tỷ lệ cổ tức đã được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

3. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ

a) Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trong năm 2020, vốn nhà nước góp tại 02 CTCP do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ là 100.840 triệu đồng, không đổi so với năm 2019. Hoạt động SXKD tại CTCP Khoáng sản Bình Định và CTCP Dược – TTB y tế Bình Định đều có lãi, hoàn thành các chỉ tiêu mà ĐHCĐ đã đề ra và bảo toàn được giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trong đó:

- CTCP Khoáng sản Bình Định có lợi nhuận trước thuế giảm 623 triệu đồng so với năm 2019 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 dẫn đến giá bình quân giảm;

- CTCP Dược – TTB y tế Bình Định có lợi nhuận trước thuế tăng 11% so với kế hoạch năm do doanh nghiệp thành công trong công tác tối ưu hóa các chi phí.

b) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động.

Qua đánh giá, tình hình tài chính tại các doanh nghiệp lành mạnh, công tác quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo theo quy định. Cuối niên độ tài chính, đơn vị thực hiện kiểm kê, đối chiếu công nợ để làm cơ sở lập báo cáo tài chính theo quy định; xây dựng, ban hành quy chế quản lý công nợ nhằm kiểm soát tốt khả năng thanh toán nợ, giảm thiểu nguồn vốn bị chiếm dụng trong thanh toán. Trong đó, CTCP Dược – TTB y tế Bình Định có tỷ trọng của nợ phải trả/nguồn vốn giảm dần (42% năm 2019 giảm xuống còn 31% năm 2020) và tỷ trọng vốn chủ sở hữu/nguồn vốn tăng lên (56% năm 2019 tăng lên đạt 68% năm 2020), thể hiện cơ cấu tài chính ngày càng được cải thiện. Ngược lại, CTCP Khoáng sản Bình Định có tỷ trọng của nợ phải trả/nguồn vốn năm 2020 (12%) tăng so với năm 2019 (9%) và tỷ trọng vốn chủ sở hữu/nguồn vốn năm 2020 (88%) giảm so với năm 2019 (91%) nhưng không đáng kể.

c) Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Trong năm 2020, tổng doanh thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ đạt 1.495.005 triệu đồng, tăng 25.806 triệu đồng so với năm 2019; lợi nhuận trước thuế đạt 213.533 triệu đồng, tăng 18.555 triệu đồng so với năm 2019.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) năm 2019 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ đều lớn hơn 0.

d) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp

- Theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 908/QĐ-TTg, tỉnh Bình Định có 02 doanh nghiệp là Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (DBD) và Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định (BMC) còn phải tiếp tục thực hiện thoái vốn theo quy định, cụ thể:

- + Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định (có tỷ lệ vốn nhà nước đang nắm giữ tại doanh nghiệp là 25%) thuộc danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

- + Đối với Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định (có tỷ lệ vốn nhà nước đang nắm giữ tại doanh nghiệp là 13,34%) thuộc danh mục thoái vốn trong năm 2020. Tuy nhiên, địa phương cũng đã tích cực triển khai nhưng do tình hình điều

kiện thị trường không thuận lợi nên công tác thoái vốn khó đạt kỳ vọng của chủ sở hữu. Địa phương đã nhiều lần kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho chủ trương tiếp tục thực hiện phương án thoái vốn tại Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định bổ sung cho giai đoạn 2021 – 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại điểm d, khoản 1, mục III, Điều 1 Quyết định số 908/QĐ-TTg, cụ thể: địa phương đã có báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ tại Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 24/9/2020, Báo cáo số 251/BC-UBND ngày 22/12/2020, Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 25/3/2021 và Công văn số 3507/UBND-TH ngày 16/6/2021.

- Lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp: Trong năm 2020, tổng số cổ tức được chia từ các CTCP hiện do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ là 19.943 triệu đồng, đảm bảo tỷ lệ cổ tức đã đề ra.

IV. Đánh giá tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài của doanh nghiệp

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định không phát sinh hoạt động đầu tư vốn ra nước ngoài của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên 50% vốn điều lệ và dưới 50% vốn điều lệ nên không có nội dung để báo cáo.

V. Đánh giá việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu trong năm 2020 đối với doanh nghiệp do mình đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp

Trong năm 2020, UBND tỉnh đã thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh quản lý đảm bảo theo quy định, cụ thể như sau:

- Ban hành các Quyết định: số 816/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 về quy định về Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước của tỉnh; số 3872/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 về việc ban hành Quy chế Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh quản lý; số 5017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc ban hành Quy chế quản lý Quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên để làm cơ sở thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu trên địa bàn tỉnh theo quy định. Trong năm 2020, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở, ngành tham mưu, đề xuất UBND tỉnh để ban hành các quy định như:

+ Quyết định ban hành quy chế nội bộ về tổ chức thực hiện các quyền, trách nhiệm tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

+ Quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ) để thay thế Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của UBND tỉnh theo quy định tại Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Thực hiện phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính hàng năm để làm căn

cứ đánh giá và xếp loại của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nhà nước.

- Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước; quyết định quỹ tiền lương, thù lao hàng năm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên.

- Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của 05 doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nhà nước.

- Thực hiện giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn; việc thực hiện chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, việc tuyển dụng lao động, thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

- Thực hiện đánh giá và ban hành quyết định công bố kết quả xếp loại hoạt động của doanh nghiệp; mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên.

- Cử người đại diện phần vốn nhà nước tại các CTCP có vốn nhà nước và có ý kiến đề người đại diện tham gia, biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ về các nội dung quy định tại Điều 48 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào SXKD tại doanh nghiệp.

IV. Nguyên nhân, tồn tại, hạn chế

Công tác thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định chậm so với kế hoạch và lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên nhân là do trong quá trình triển khai, mặc dù địa phương đã rất cố gắng thực hiện nhưng do giá cổ phiếu của DBD trên thị trường chứng khoán liên tục giảm và chưa có dấu hiệu dừng lại do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 nên việc thoái vốn trong thời điểm này không thuận lợi và dễ gây thất thoát vốn nhà nước.

V. Kiến nghị, đề xuất giải pháp về hoạt động đầu tư, quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Xuất phát từ hạn chế trên, UBND tỉnh nhận thấy việc thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định trong thời gian tới sẽ rất khó khăn và không có yếu tố thuận lợi. Do đó, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho chủ trương thực hiện phương án thoái vốn tại Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (DBD) chuyển sang giai đoạn 2021 – 2025 theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình tại thông báo của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 580/VPCPMDN ngày 23/01/2021 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 908/QĐ-TTg.

B – CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Đánh giá tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2020

a) Tình hình đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước:

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định không phát sinh hoạt động đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước.

b) Tình hình đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động:

- Năm 2016 - 2017, phát sinh đầu tư vốn tại 01 DN, cụ thể là bổ sung vốn điều lệ tại Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp (Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ và nguồn bổ sung vốn điều lệ của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định).

- Năm 2018 - 2019, trên địa bàn tỉnh Bình Định không phát sinh hoạt động đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động.

- Năm 2020, bổ sung vốn điều lệ tại 03 DN căn cứ chủ trương thống nhất của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 5037/VPCP-KTTH ngày 23/6/2020 của Văn phòng Chính phủ về chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp tỉnh Bình Định; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 về việc phê duyệt bổ sung vốn điều lệ của 03 Công ty TNHH Lâm nghiệp: Quy Nhơn, Hà Thanh, Sông Kôn.

c) Tình hình đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần:

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định không phát sinh hoạt động đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

d) Tình hình đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp:

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định không phát sinh hoạt động đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

Như vậy, trong giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định chỉ phát sinh hoạt động đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động vào các năm 2016, 2017 và năm 2020. Mục tiêu, phạm vi đầu tư và các trình tự thủ tục phù hợp với quy định tại Luật số 69/2014/QH13 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, đem lại hiệu quả về kinh tế và xã hội cho địa phương.

2. Đánh giá tổng thể tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN có vốn góp của Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020

a) Tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN:

- Đối với DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: trong giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 05 DN hoạt động chủ yếu trên các lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (03 DN); Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải (01 DN) và Dịch vụ khác (01 DN). Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh trong 05 năm qua của các DN có hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng chung của địa phương. Cụ thể, tổng doanh thu của 05 doanh nghiệp tăng dần qua các năm từ năm 2017 đạt 462.492 triệu đồng, đến năm 2020 tăng lên đạt 526.211 triệu đồng, tương ứng

với mức tăng trưởng 13,8%. Đồng thời, lợi nhuận trước thuế giữ vững ở mức ổn định. Tuy giai đoạn 2016-2020, các đơn vị gặp nhiều khó khăn trong SXKD, song nhờ tích cực phấn đấu và tiết giảm chi phí nên hoạt động SXKD ngày càng thu được kết quả khả quan, đặc biệt năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 67.255 triệu đồng, tăng gần 60% so với năm 2016 là 42.137 triệu đồng. Tất cả các doanh nghiệp đều tuân thủ và chấp hành các quy định pháp luật về thuế, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động.

- Đối với DN có vốn góp của Nhà nước:

Năm 2016, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 11 doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước, gồm 01 công ty hình thức Công ty mẹ - con cổ phần, 08 DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và 02 DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ, hoạt động trên các lĩnh vực chính như: chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải; xây dựng, vật liệu xây dựng; khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí); hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác. Sau khi thực hiện thoái vốn theo quy định thì đến năm 2019, trên địa bàn tỉnh còn 05 công ty cổ phần, trong đó có 03 DN do Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ và 02 DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ.

Những năm qua, các doanh nghiệp có vốn nhà nước hoạt động SXKD có hiệu quả, tổng doanh thu và lợi nhuận thực hiện tăng dần qua các năm, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

b) Các yếu tố tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các giải pháp đã triển khai của chủ sở hữu:

Trong những năm qua, tại các địa phương trên địa bàn tỉnh liên tiếp xảy ra hạn hán rồi lũ lụt khiến tình hình hoạt động SXKD của các công ty gặp nhiều khó khăn, chi phí đầu vào tăng cao dẫn đến kết quả hoạt động SXKD bị hạn chế. Thoi gian gần đây, dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên toàn thế giới từ cuối năm 2019 gây ra ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Ngoài ra, năng lực tài chính của phần lớn doanh nghiệp hạn chế, hoạt động sản xuất kinh doanh phụ thuộc khá lớn vào vốn vay ngân hàng, trong khi đó doanh nghiệp khó tiếp cận được vốn vay đã tác động rất lớn đến hoạt động SXKD cũng như triển khai thực hiện các dự án đầu tư của doanh nghiệp. Đồng thời, sức tiêu thụ của thị trường truyền thống giảm sút; hàng hóa được tiêu thụ chậm, nên thời gian thu hồi vốn kéo dài, làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về vốn.

Trước tình hình trên, giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã thực hiện đổi mới và phát triển đồng bộ hơn các cơ chế, chính sách quản lý tài chính đối với doanh nghiệp; quyền tự chủ tài chính, quyền tự chủ kinh doanh và chế độ tự chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp được mở rộng hơn. Song song đó, căn cứ các văn bản của Chính phủ quy định về hoạt động SXKD, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở ban ngành thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp của Chính phủ; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm giúp doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tháo gỡ khó khăn, ổn định mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút lao động có việc làm ổn định, tăng thu nhập và ổn định cuộc sống, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Tình hình thực hiện thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành nghề kinh doanh:

Trong giai đoạn 2016 - 2020, địa phương còn 05 doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển và tái cơ cấu công ty theo mô hình công ty lâm nghiệp, thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, phát huy tốt vai trò phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và dịch vụ khác.

Đối với công tác thoái vốn đầu tư tại các công ty cổ phần, giai đoạn 2017-2019, địa phương đã thực hiện thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 và Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tiến độ thực hiện thoái vốn tại các doanh nghiệp cơ bản đảm bảo theo lộ trình đã được phê duyệt, cụ thể:

- Năm 2017: hoàn thành công tác thoái vốn tại 03 doanh nghiệp: Công ty cổ phần Dược – TTB y tế Bình Định, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định, Tổng Công ty PISICO Bình Định – Công ty cổ phần;

- Năm 2018: hoàn thành công tác thoái vốn tại 06 doanh nghiệp: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, Công ty cổ phần Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn, Công ty cổ phần Tổng hợp Vân Canh, Công ty cổ phần Tổng hợp Vĩnh Thạnh, Công ty cổ phần Tổng hợp An Lão, Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn;

- Năm 2019: Quý I năm 2019 đã hoàn thành công tác thoái vốn tại Công ty cổ phần Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn;

- Năm 2020, số lượng doanh nghiệp còn phải thực hiện thoái vốn là 02 doanh nghiệp là Công ty cổ phần Dược – TTB y tế Bình Định và Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định. Tình hình thoái vốn cụ thể đã được báo cáo tại điểm d, nội dung 3, phần III, mục A của văn bản này.

(Đính kèm theo các Phụ lục số liệu có liên quan)

Trên đây là Báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và giai đoạn 2016 – 2020 của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2020
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã ngành kinh doanh chính	Tổng tài sản (Mã số 270 - Bảng cân đối kế toán)		Tài sản ngắn hạn (Mã số 100 - Bảng cân đối kế toán)		Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110- Bảng cân đối kế toán)		Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120- Bảng cân đối kế toán)		Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121- Bảng cân đối kế toán)		Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122- Bảng cân đối kế toán)		Các khoản phải thu (Mã số 130+210)		Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 - Bảng cân đối kế toán)	
			2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	KHỐI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																	
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																	
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích		3.680.765	4.014.788	19.616	21.588	9.248	11.207	0	0	0	0	0	0	9.626	9.769	9.626	9.769
	Ủy ban nhân dân tỉnh																	
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	27	3.680.765	4.014.788	19.616	21.588	9.248	11.207	0	0	0	0	0	0	9.626	9.769	9.626	9.769
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		360.512	397.945	326.436	358.955	83.622	97.580	55.657	67.062	0	0	0	0	33.709	34.035	33.669	33.993
	Ủy ban nhân dân tỉnh																	
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	28	155.063	179.342	150.945	175.764	72.748	86.656	55.057	67.062	0	0	0	0	19.904	19.399	19.864	19.357
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	1	66.145	69.003	53.668	55.837	10.027	8.011	600	0	0	0	0	0	9.151	8.298	9.151	8.298
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	1	79.148	83.812	71.677	75.739	93	2.125	0	0	0	0	0	0	285	640	285	640
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	1	60.156	65.788	50.146	51.615	754	788	0	0	0	0	0	0	4.369	5.698	4.369	5.698
	Tổng cộng (A+B)		4.041.277	4.412.733	346.052	380.543	92.870	108.787	55.657	67.062	0	0	0	0	43.335	43.804	43.295	43.762

Ghi chú:

- Phụ lục số 1 áp dụng tổng hợp số liệu của các DNNN thuộc Cơ quan đại diện chủ sở hữu
- Mã ngành kinh doanh tại cột 3 ghi theo Mã ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Các doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo tài chính năm và số liệu trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm để ghi nhận số liệu vào các cột trong biểu mẫu
- Đề nghị các đơn vị sử dụng đúng biểu mẫu báo cáo, không thêm, bớt dòng, cột; điền số liệu báo cáo đúng theo đơn vị tính quy định tại biểu mẫu.
- Thư điện tử gửi về Bộ Tài chính đề nghị ghi rõ tên file (VD: BC_BO GIAO THONG VAN TAI hoặc BC_UBND TP HA NOI)

PHỤ LỤC 1

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 - Bảng cân đối kế toán)		Nợ phải thu khó đòi (Mã số 110 - Báo cáo ngoại bảng)		Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Mã số 137 + 219)		Hàng tồn kho (Mã số 141 - Bảng cân đối kế toán)		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149 - Bảng cân đối kế toán)		Tài sản dài hạn (Mã số 200 - Bảng cân đối kế toán)		Tài sản cố định (Mã số 220 - Bảng cân đối kế toán)		Các khoản DT tài chính dài hạn (Mã số 250 - Bảng cân đối kế toán)		DT vào công ty con (Mã số 251 - Bảng cân đối kế toán)		DT vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252 - Bảng cân đối kế toán)		
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	
1	2	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	
I	KHÓI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																					
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																					
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	0	0	3.472	3.568	-1.782	-2.182	715	587	0	0	3.661.149	3.993.200	3.656.778	3.989.598	0	0	0	0	0	0	
	Ủy ban nhân dân tỉnh																					
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	3.472	3.568	-1.782	-2.182	715	587	0	0	3.661.149	3.993.200	3.656.778	3.989.598	0	0	0	0	0	0	
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	40	42	35	0	-35	0	152.441	159.995	0	0	34.076	38.990	17.547	20.124	15.823	16.766	0	0	4.200	4.200	
	Ủy ban nhân dân tỉnh																					
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	40	42	0	0	0	0	3.276	2.690	0	0	4.118	3.578	3.901	3.398	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	35	0	-35	0	33.867	39.528	0	0	12.477	13.166	8.839	8.295	3.595	3.993	0	0	0	0	
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	70.325	72.684	0	0	7.471	8.073	1.321	966	6.000	6.545	0	0	4.200	4.200	
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	0	0	0	0	0	0	44.973	45.093	0	0	10.010	14.173	3.486	7.465	6.228	6.228	0	0	0	0	
	Tổng cộng (A+B)	40	42	3.507	3.568	-1.817	-2.182	153.156	160.582	0	0	3.695.225	4.032.190	3.674.325	4.009.722	15.823	16.766	0	0	4.200	4.200	

PHỤ LỤC 1

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	ĐT góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253- Bảng cân đối kế toán)		Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254 - Bảng cân đối kế toán)		Tổng nguồn vốn (Mã số 440- Bảng cân đối kế toán)		Nợ phải trả (Mã số 300- Bảng cân đối kế toán)		Nợ ngắn hạn (Mã số 310- Bảng cân đối kế toán)		Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320 - Bảng cân đối kế toán)		Nợ dài hạn (Mã số 330 - Bảng cân đối kế toán)		Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338 - Bảng cân đối kế toán)		Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 - Bảng cân đối kế toán)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57
I	KHỐI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																		
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																		
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	0	0	0	0	3.680.765	4.014.788	14.297	14.703	14.297	14.703	0	0	0	0	0	0	3.666.203	3.999.989
	Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	3.680.765	4.014.788	14.297	14.703	14.297	14.703	0	0	0	0	0	0	3.666.203	3.999.989
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	11.623	12.566	0	0	360.512	397.945	155.863	182.672	131.790	158.699	7.472	14.670	24.073	23.973	16.956	19.999	202.601	208.277
	Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	155.063	179.342	80.563	104.842	80.563	104.842	0	0	0	0	0	0	74.500	74.500
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	3.595	3.993	0	0	66.145	69.003	25.798	26.142	25.798	26.142	0	0	0	0	0	0	38.273	40.817
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	1.800	2.345	0	0	79.148	83.812	36.796	37.712	20.703	20.489	7.414	13.440	16.093	17.224	8.976	13.250	42.964	45.992
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	6.228	6.228	0	0	60.156	65.788	12.706	13.976	4.726	7.226	58	1.230	7.980	6.749	7.980	6.749	46.864	46.968
	Tổng cộng (A+B)	11.623	12.566	0	0	4.041.277	4.412.733	170.160	197.375	146.087	173.402	7.472	14.670	24.073	23.973	16.956	19.999	3.868.804	4.208.266

PHỤ LỤC 1

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH (Mã số 411- Bảng cân đối kế toán)		Quỹ ĐT phát triển (Mã số 418- Bảng cân đối kế toán)		Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN (Mã số 419 - Bảng cân đối kế toán)		Tổng doanh thu (Mã số 10+21+31)		Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10- Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21- Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Thu nhập khác (Mã số 31- Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Tổng chi phí (Mã số 11+22+24+25+32)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73
I	KHỎI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	3.659.216	3.993.802	283	1.227	0	0	53.396	50.990	52.693	50.559	340	332	363	99	47.790	44.785
	Ủy ban nhân dân tỉnh																
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	3.659.216	3.993.802	283	1.227	0	0	53.396	50.990	52.693	50.559	340	332	363	99	47.790	44.785
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	157.756	208.277	31.104	0	0	0	467.830	475.221	455.399	436.867	8.872	8.119	3.559	30.235	427.080	414.170
	Ủy ban nhân dân tỉnh																
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	74.500	74.500	0	0	0	0	369.714	372.954	363.939	345.152	5.762	6.299	13	21.503	345.725	328.245
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	19.310	40.817	15.902	0	0	0	49.097	47.281	43.065	37.862	2.542	712	3.490	8.707	39.387	37.479
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	27.219	45.992	5.065	0	0	0	31.861	38.735	31.860	38.187	1	542	0	6	26.412	33.352
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	36.727	46.968	10.137	0	0	0	17.158	16.251	16.535	15.666	567	566	56	19	15.556	15.094
	Tổng cộng (A+B)	3.816.972	4.202.079	31.387	1.227	0	0	521.226	526.211	508.092	487.426	9.212	8.451	3.922	30.334	474.870	458.955

PHỤ LỤC 1

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Giá vốn hàng bán (Mã số 11 - Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Chi phí tài chính (Mã số 22 - Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Chi phí bán hàng (Mã số 24 - Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25 - Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Chi phí khác (Mã số 32- Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50 - Báo cáo kết quả hoạt động KD)		Lỗ phát sinh (Mã số 50 - Báo cáo kết quả hoạt động KD nếu bị âm)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421 - Bảng cân đối kế toán)		Lỗ lũy kế		
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	
I	KHỐI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																			
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																			
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	36.514	33.540	0	0	0	0	11.257	11.243	19	2	5.606	6.205	0	0	0	0	0	0	
	Ủy ban nhân dân tỉnh																			
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	36.514	33.540	0	0	0	0	11.257	11.243	19	2	5.606	6.205	0	0	0	0	0	0	
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	376.392	365.341	23	6	247	169	48.874	48.608	1.544	46	40.750	61.050	0	0	0	0	0	0	
	Ủy ban nhân dân tỉnh																			
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	312.215	296.234	0	6	0	0	33.510	32.005	0	0	23.989	44.708	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	30.095	30.552	0	0	247	169	7.597	6.754	1.448	4	9.710	9.802	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	20.626	25.910	0	0	0	0	5.785	7.438	1	4	5.449	5.383	0	0	0	0	0	0	
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	13.456	12.645	23	0	0	0	1.982	2.411	95	38	1.602	1.157	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng (A+B)	412.906	398.881	23	6	247	169	60.131	59.851	1.563	48	46.356	67.255	0	0	0	0	0	0	

PHỤ LỤC 1

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang (V.7)		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN (Mã số V.8=V9 + V.10 + V.15)		Thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (V.9)		Thu từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu (V.10)		Lợi nhuận sau thuế phát sinh phải nộp NSNN theo quy định (V.15)		Thuế và các khoản đã nộp NSNN (Mã số V.11=V12 +V.16)		Thuế và các khoản đã nộp NSNN trong năm (V.12)		Lợi nhuận sau thuế đã nộp NSNN trong năm (V.16)		Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau (V.13=V.7+V.8-V.11)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109
I	KHÓI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																		
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																		
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	431	526	1.954	1.154	1.954	1.154	0	0	0	0	1.859	1.086	1.859	1.086	0	0	526	594
	Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	431	526	1.954	1.154	1.954	1.154	0	0	0	0	1.859	1.086	1.859	1.086	0	0	526	594
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	21.749	24.798	138.095	151.047	118.131	113.902	0	0	19.964	37.145	135.046	131.006	116.601	108.600	18.445	22.406	24.798	44.839
	Ủy ban nhân dân tỉnh																		
1	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định	20.490	24.003	128.890	141.865	114.415	110.720	0	0	14.475	31.145	125.377	122.503	113.139	105.299	12.238	17.204	24.003	43.365
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	270	1.580	5.825	5.985	2.013	2.024	0	0	3.812	3.961	4.515	6.307	1.518	2.105	2.997	4.202	1.580	1.258
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	110	-749	3.032	2.854	1.452	815	0	0	1.580	2.039	3.891	1.879	1.489	879	2.402	1.000	-749	226
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	879	-36	348	343	251	343	0	0	97	0	1.263	317	455	317	808	0	-36	-10
	Tổng cộng (A+B)	22.180	25.324	140.049	152.201	120.085	115.056	0	0	19.964	37.145	136.905	132.092	118.460	109.686	18.445	22.406	25.324	45.433

PHỤ LỤC 1

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Vay và nợ ngắn hạn trong nước (Mã số 120 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng trong nước (Mã số 121 - Báo cáo ngoại bảng)		Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại trong nước (Mã số 122 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài (Mã số 130 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng nước ngoài (Mã số 131 - Báo cáo ngoại bảng)		Các khoản vay ngắn hạn nước ngoài khác (Mã số 132 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay và nợ dài hạn trong nước (Mã số 140 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay dài hạn của các NHTM và các tổ chức tín dụng trong nước (Mã số 141 - Báo cáo ngoại bảng)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125
I	KHÓI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ủy ban nhân dân tỉnh																
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	7.472	14.670	7.472	14.670	0	0	0	0	0	0	0	0	16.956	19.999	16.956	19.999
	Ủy ban nhân dân tỉnh																
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	7.414	13.440	7.414	13.440	0	0	0	0	0	0	0	0	8.976	13.250	8.976	13.250
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	58	1.230	58	1.230	0	0	0	0	0	0	0	0	7.980	6.749	7.980	6.749
	Tổng cộng (A+B)	7.472	14.670	7.472	14.670	0	0	0	0	0	0	0	0	16.956	19.999	16.956	19.999

PHỤ LỤC 1

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Phát hành trái phiếu (Mã số 142 - Báo cáo ngoại bảng)		Các khoản vay dài hạn trong nước khác (Mã số 144- Báo cáo ngoại bảng)		Vay và nợ dài hạn nước ngoài (Mã số 150 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay lại vốn ODA của CP (Mã số 151 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay nước ngoài được CP bảo lãnh (Mã số 152 - Báo cáo ngoại bảng)		Vay nước ngoài theo hình thức tự vay tự trả nước ngoài (Mã số 153 - Báo cáo ngoại bảng)		Phát hành trái phiếu (Mã số 154 - Báo cáo ngoại bảng)		Các khoản vay nước ngoài còn lại (Mã số 155 - Báo cáo ngoại bảng)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141
I	KHÓI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ủy ban nhân dân tỉnh																
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ủy ban nhân dân tỉnh																
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng (A+B)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2020
CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã ngành kinh doanh chính	Tổng tài sản (Mã số 270)		Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)		Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)		ĐT tài chính ngắn hạn (Mã số 120)		Các khoản phải thu (Mã số 130+210)		Nợ phải thu khó đòi (V.1)		Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Mã số 137 + 219)	
			2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần															
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên															
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ		1.159.235	1.102.807	181.039	197.056	65.404	102.241	0	0	85.307	65.336	1.267	1.346	-1.267	-1.346
1	CTCP Môi trường Bình Định	27	482.279	375.465	76.057	74.321	50.277	58.678	0	0	23.657	13.529	0	13	0	-13
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	28	282.482	324.758	59.331	67.294	4.050	19.859	0	0	42.608	35.979	1.032	1.042	-1.032	-1.042
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	27	394.474	402.584	45.651	55.441	11.077	23.704	0	0	19.042	15.828	235	291	-235	-291
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ		1.841.575	1.666.017	1.169.076	1.001.011	142.271	112.759	143.941	93.341	453.523	484.765	26.718	41.006	-26.718	-41.006
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	16	221.022	228.608	140.268	165.165	4.109	4.030	30.000	0	8.375	72.063	0	0	0	0
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	22	1.620.553	1.437.409	1.028.808	835.846	138.162	108.729	113.941	93.341	445.148	412.702	26.718	41.006	-26.718	-41.006
	Tổng cộng (I +II)		3.000.810	2.768.824	1.350.115	1.198.067	207.675	215.000	143.941	93.341	538.830	550.101	27.985	42.352	-27.985	-42.352

Ghi chú:

- Phụ lục 2 áp dụng để tổng hợp số liệu của các tập đoàn cổ phần, tổng công ty cổ phần, công ty mẹ - con cổ phần, công ty độc lập cổ phần, công ty TNHH 2TV có vốn nhà nước đầu tư thuộc Bộ quản lý ngành, UBND các tỉnh quản lý
- Mã ngành kinh doanh tại cột 3 ghi theo Mã ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp
- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo tài chính năm và số liệu trên sổ sách kế toán để ghi nhận số liệu vào các cột trong biểu mẫu
- Đề thuận lợi cho công tác tổng hợp, đề nghị các đơn vị sử dụng đúng biểu mẫu báo cáo, không thêm, bớt dòng, cột; điền số liệu báo cáo đúng theo đơn vị tính quy định tại biểu mẫu.
- Thư điện tử gửi về Bộ Tài chính đề nghị ghi rõ tên file (VD: BC_BO CONG THUONG hoặc BC_UBND tỉnh BAC NINH)

PHỤ LỤC 2

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Hàng tồn kho (Mã số 141)		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)		Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)		Tài sản cố định (Mã số 220)		ĐT tài chính dài hạn (Mã số 250)		Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)		ĐT vào công ty con (Mã số 251)		Tổng nguồn vốn (Mã số 440)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	29.446	28.790	0	-299	1.100	1.205	899.314	814.230	0	0	0	0	0	0	1.159.235	1.102.807
1	CTCP Môi trường Bình Định	1.983	1.439	0	0	210	745	400.754	291.099	0	0	0	0	0	0	482.279	375.465
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	12.674	11.754	0	-299	0	0	185.823	197.741	0	0	0	0	0	0	282.482	324.758
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	14.789	15.597	0	0	890	460	312.737	325.390	0	0	0	0	0	0	394.474	402.584
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	406.648	297.782	0	0	28.765	18.979	284.417	291.057	149.785	141.604	0	0	0	0	1.841.575	1.666.017
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	93.681	82.874	0	0	10.175	12.813	47.745	42.434	0	0	0	0	0	0	221.022	228.608
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	312.967	214.908	0	0	18.590	6.166	236.672	248.623	149.785	141.604	0	0	0	0	1.620.553	1.437.409
	Tổng cộng (I +II)	436.094	326.572	0	-299	29.865	20.184	1.183.731	1.105.287	149.785	141.604	0	0	0	0	3.000.810	2.768.824

PHỤ LỤC 2

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số nợ phải trả (Mã số 300)		Nợ ngắn hạn (Mã số 310)		Nợ dài hạn (Mã số 330)		Nợ nước ngoài (ngắn hạn + dài hạn)		Nợ vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		Vay lại vốn ODA của Chính phủ		Nợ quá hạn (V.2)		Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																		
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																		
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	331.017	323.492	153.248	162.535	177.769	160.957	90.738	78.284	0	0	78.284	63.623	0	0	197.757	213.475	173.550	173.550
1	CTCP Môi trường Bình Định	55.299	45.814	46.862	37.990	8.437	7.825	0	0	0	0	0	0	0	0	38.517	46.417	34.271	34.271
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	39.680	46.594	39.533	46.447	147	147	0	0	0	0	0	0	0	0	21.391	22.029	15.171	15.171
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	236.038	231.084	66.853	78.098	169.185	152.985	90.738	78.284	0	0	78.284	63.623	0	0	137.849	145.029	124.108	124.108
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	708.197	475.175	598.345	373.083	109.851	102.092	0	0	0	0	0	0	0	0	1.114.509	1.174.546	647.716	647.716
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	20.152	26.391	18.033	25.211	2.119	1.180	0	0	0	0	0	0	0	0	200.870	202.217	123.926	123.926
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	688.045	448.784	580.312	347.872	107.732	100.912	0	0	0	0	0	0	0	0	913.639	972.329	523.790	523.790
	Tổng cộng (I +II)	1.039.214	798.667	751.593	535.618	287.620	263.049	90.738	78.284	0	0	78.284	63.623	0	0	1.312.266	1.388.021	821.266	821.266

PHỤ LỤC 2

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Vốn điều lệ		Vốn nhà nước góp		Tổng doanh thu (Mã số 10+21+31)		Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		Thu nhập khác (Mã số 31)		Lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)		Lỗ phát sinh (nếu có)		Lỗ lũy kế	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																		
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																		
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	173.550	173.550	88.510	88.510	425.388	470.760	420.151	467.444	649	392	4.588	2.924	38.737	43.325	0	0	0	0
1	CTCP Môi trường Bình Định	34.271	34.271	17.478	17.478	124.634	118.478	123.861	117.840	466	216	307	422	6.851	6.893	0	0	0	0
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	15.171	15.171	7.737	7.737	89.582	131.944	88.709	131.791	3	13	870	140	6.065	5.871	0	0	0	0
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	124.108	124.108	63.295	63.295	211.172	220.338	207.581	217.813	180	163	3.411	2.362	25.821	30.561	0	0	0	0
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	647.716	647.716	100.840	100.840	1.469.199	1.495.005	1.452.734	1.482.692	15.055	9.440	1.410	2.873	194.978	213.533	0	0	0	0
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	123.926	123.926	30.982	30.982	193.873	227.428	191.005	225.740	1.804	1.688	1.064	0	20.965	20.342	0	0	0	0
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	523.790	523.790	69.858	69.858	1.275.326	1.267.577	1.261.729	1.256.952	13.251	7.752	346	2.873	174.013	193.191	0	0	0	0
	Tổng cộng (I +II)	821.266	821.266	189.350	189.350	1.894.587	1.965.765	1.872.885	1.950.136	15.704	9.832	5.998	5.797	233.715	256.858	0	0	0	0

PHỤ LỤC 2

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của Nhà nước theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc HĐTV được chia trong năm báo cáo (bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia của các năm trước nhưng chia trong năm báo cáo)		Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang (V.7)		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN (V.8=V.9+V.10)		Thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (V.9)		Thu từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu (V.10)		Thuế và các khoản đã nộp NSNN trong năm (V.11)		Cổ tức, lợi nhuận đã nộp NSNN trong năm		Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau (V.12=V.7+V.8-V.11)	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
1	2	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	4.173	5.156	5.942	6.974	61.744	38.726	61.744	38.726	0	0	60.712	41.658	4.173	5.156	6.974	4.042
1	CTCP Môi trường Bình Định	699	1.049	1.001	483	11.064	10.975	11.064	10.975	0	0	11.582	11.732	699	1.049	483	-274
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	309	309	2.382	2.748	3.885	3.683	3.885	3.683	0	0	3.519	3.311	309	309	2.748	3.120
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	3.165	3.798	2.559	3.743	46.795	24.068	46.795	24.068	0	0	45.611	26.615	3.165	3.798	3.743	1.196
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	12.957	19.943	20.592	26.385	115.770	108.668	80.681	72.149	35.089	36.519	109.977	112.182	12.957	19.943	26.385	22.871
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	2.479	2.479	10.872	-1.600	54.347	46.181	39.089	22.550	15.258	23.631	66.819	40.186	2.479	2.479	-1.600	4.395
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	10.479	17.465	9.720	27.985	61.423	62.487	41.592	49.599	19.831	12.888	43.158	71.996	10.479	17.465	27.985	18.476
	Tổng cộng (I +II)	17.131	25.099	26.534	33.359	177.514	147.394	142.425	110.875	35.089	36.519	170.689	153.840	17.131	25.099	33.359	26.913

PHỤ LỤC 3

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2016 - 2020
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẴM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**
(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã ngành kinh doanh chính	Tổng tài sản (Mã số 270 - BCDKT)					Tổng vốn chủ sở hữu (mã số 410 - BCDKT)					Nợ phải trả (Mã số 300 - BCDKT)				
			2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	KHỐI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích																
	Ủy ban nhân dân tỉnh		3.432.827	3.436.319	3.476.863	3.680.765	4.014.788	3.404.478	3.413.806	3.461.138	3.666.203	3.999.989	26.250	22.064	15.464	14.297	14.703
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	27	3.432.827	3.436.319	3.476.863	3.680.765	4.014.788	3.404.478	3.413.806	3.461.138	3.666.203	3.999.989	26.250	22.064	15.464	14.297	14.703
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường																
	Ủy ban nhân dân tỉnh		261.668	307.084	335.746	360.512	397.945	184.907	193.582	199.085	202.601	208.277	78.266	111.077	134.607	155.863	182.672
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	28	99.194	124.368	149.513	155.063	179.342	69.948	74.564	74.500	74.500	74.500	29.246	49.804	75.013	80.563	104.842
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	1	50.741	54.621	55.845	66.145	69.003	31.171	33.475	35.806	38.273	40.817	19.033	19.361	18.194	25.798	26.142
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	1	52.848	63.498	71.732	79.148	83.812	39.108	40.007	41.656	42.964	45.992	14.326	23.145	30.475	36.796	37.712
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	1	58.885	64.597	58.656	60.156	65.788	44.680	45.536	47.123	46.864	46.968	15.661	18.767	10.925	12.706	13.976
	Tổng cộng (A+B)		3.694.495	3.743.403	3.812.609	4.041.277	4.412.733	3.589.385	3.607.388	3.660.223	3.868.804	4.208.266	104.516	133.141	150.071	170.160	197.375

Ghi chú:

- Đối với các DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện chuyển thành CTCP hoặc các hình thức sắp xếp khác (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển thành công ty TNHH 2 TV trở lên) thì vẫn thực hiện báo cáo theo mẫu biểu trên và ghi chú thời điểm hoàn thành xong việc chuyển thành CTCP hoặc các hình thức sắp xếp khác theo quy định và tỷ lệ vốn NN còn lại tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Trường hợp vốn điều lệ có thay đổi đề nghị nêu rõ văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh mức vốn điều lệ và nguồn bổ sung vốn điều lệ.

PHỤ LỤC 3

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp					Tổng doanh thu (Mã số 10+21+31 - BKQKD)					Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50 - BKQKD)					Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
I	KHỐI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																				
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																				
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích																				
	Ủy ban nhân dân tỉnh	435.588	435.588	435.588	435.588	435.588	54.348	55.952	54.113	53.396	50.990	4.446	5.606	5.939	5.606	6.205	1.877	2.921	2.186	1.954	1.154
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	435.588	435.588	435.588	435.588	435.588	54.348	55.952	54.113	53.396	50.990	4.446	5.606	5.939	5.606	6.205	1.877	2.921	2.186	1.954	1.154
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường																				
	Ủy ban nhân dân tỉnh	143.256	143.256	157.756	157.756	211.403	443.555	406.540	444.428	467.830	475.221	37.691	35.517	40.916	40.750	61.050	122.481	118.271	129.783	138.095	151.047
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	60.000	60.000	74.500	74.500	74.500	328.657	304.299	337.364	369.714	372.954	21.034	19.251	23.401	23.989	44.708	110.705	99.200	116.673	128.890	141.865
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	19.310	19.310	19.310	19.310	42.225	48.558	53.000	50.446	49.097	47.281	9.365	9.511	9.583	9.710	9.802	6.026	6.896	8.929	5.825	5.985
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	27.219	27.219	27.219	27.219	46.828	28.923	27.876	35.030	31.861	38.735	3.972	3.070	2.840	5.449	5.383	2.279	3.266	1.382	3.032	2.854
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	36.727	36.727	36.727	36.727	47.850	37.417	21.365	21.588	17.158	16.251	3.320	3.685	5.092	1.602	1.157	3.471	8.909	2.799	348	343
	Tổng cộng (A+B)	578.844	578.844	593.344	593.344	646.991	497.903	462.492	498.541	521.226	526.211	42.137	41.123	46.855	46.356	67.255	124.358	121.192	131.969	140.049	152.201

PHỤ LỤC 3

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Lợi nhuận còn lại thực nộp NSNN trong năm tài chính					Số lượng người lao động (người)					Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/người)					Kết quả giám sát tài chính được cấp có thẩm quyền công bố (Trường hợp "an toàn tài chính" đánh dấu "a"; Trường hợp "mất an toàn tài chính" đánh dấu "m")					Kết quả xếp loại DNNN được cấp có thẩm quyền công bố				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	2	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63
I	KHỐI TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY, CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CON																									
II	DNNN ĐỘC LẬP THUỘC BỘ, UBND																									
A	Doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích																									
	Ủy ban nhân dân tỉnh	0	0	0	0	0	291	289	291	291	291	5	5	5	5	5										
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	291	289	291	291	291	5,2	5,4	5,4	5,4	5,4	a	a	a	a	a	A	A	A	A	A
B	Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường																									
	Ủy ban nhân dân tỉnh	19.734	12.344	14.606	18.445	22.406	244	239	233	230	230	39	39	43	44	44										
1	Công ty TNHH Xô số kiến thiết Bình Định	7.777	8.158	9.231	12.238	17.204	73	73	72	72	70	15,8	15,8	19,0	20,6	20,9	a	a	a	a	a	A	A	A	A	A
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	7.686	2.500	3.103	2.997	4.202	85	80	79	75	75	6,6	7,1	7,3	7,8	7,9	a	a	a	a	a	A	A	A	A	A
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	2.835	312	712	2.402	1.000	42	45	42	43	45	8,6	8,1	8,0	8,7	8,1	a	a	a	a	a	A	B	A	A	A
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	1.436	1.374	1.560	808	0	44	41	40	40	40	7,4	8,1	8,4	7,2	7,4	a	a	a	a	a	A	A	A	A	A
	Tổng cộng (A+B)	19.734	12.344	14.606	18.445	22.406	535	528	524	521	521	44	45	48	50	50										

PHỤ LỤC 4

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2016 - 2020
CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**
(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Mã ngành kinh doanh chính	Tổng tài sản (Mã số 270 - BCDKT)					Tổng vốn chủ sở hữu (mã số 410 - BCDKT)					Nợ phải trả (Mã số 300 - BCDKT)				
			2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																
I	Tổng hợp Tập đoàn CP																
II	Tổng hợp Tổng công ty CP																
III	Tổng hợp Công ty mẹ - con CP																
	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ																
1	Tổng Công ty PISICO	2															
	- Công ty mẹ		420.408					307.331					113.077				
	- Hợp nhất		505.929														
	Tổng cộng (I +II+III)																
	- Công ty mẹ		420.408					307.331					113.077				
	- Hợp nhất		505.929														
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ		1.739.777	1.565.195	1.246.950	1.159.235	1.102.807	184.968	185.014	190.874	197.757	213.475	358.400	341.999	334.127	331.017	323.492
1	CTCP Môi trường Bình Định	27	1.096.467	965.783	583.870	482.279	375.465	36.403	37.231	38.691	38.517	46.417	50.725	54.904	49.349	55.299	45.814
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	28	238.021	215.013	275.102	282.482	324.758	19.123	19.890	20.502	21.391	22.029	50.838	50.922	49.068	39.680	46.594
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	27	405.289	384.399	387.978	394.474	402.584	129.442	127.893	131.681	137.849	145.029	256.837	236.173	235.710	236.038	231.084
4	CTCP Tổng hợp An Lão	28	13.231	10.083				3.067	3.112				9.251	7.006			
5	CTCP Tổng hợp Vân Canh	28	4.473	3.690				1.644	1.675				2.829	2.015			
6	CTCP Tổng hợp Vĩnh Thạnh	28	10.821	10.878				3.591	3.793				4.911	7.162			
7	CTCP Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn	8	28.653	34.219				9.475	9.643				18.948	23.143			
8	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Định	18	301.776					168.374					133.402				
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ		1.630.072	1.739.508	1.647.335	1.841.575	1.666.017	910.177	968.211	1.030.170	1.114.509	1.174.546	689.550	744.756	594.594	708.197	475.175
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	16	219.552	226.035	245.170	221.022	228.608	191.233	192.459	196.187	200.870	202.217	28.319	33.576	48.983	20.152	26.391
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	22	1.410.520	1.513.473	1.402.165	1.620.553	1.437.409	718.944	775.752	833.983	913.639	972.329	661.231	711.180	545.611	688.045	448.784
	Tổng cộng (I +II)		3.369.849	3.304.703	2.894.285	3.000.810	2.768.824	1.095.145	1.153.225	1.221.044	1.312.266	1.388.021	1.047.950	1.086.755	928.721	1.039.214	798.667

Ghi chú:

- Đối với trường hợp doanh nghiệp thực hiện thoái toàn bộ vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC vẫn thực hiện báo cáo theo mẫu biểu nêu trên và ghi chú thời điểm hoàn thành xong việc thoái vốn hoặc chuyển giao về SCIC

PHỤ LỤC 4

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp					Vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp					Tỷ lệ vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (%)					Tổng doanh thu (Mã số 10+21+31 - BKQKD)				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																				
I	Tổng hợp Tập đoàn CP																				
II	Tổng hợp Tổng công ty CP																				
III	Tổng hợp Công ty mẹ - con CP																				
	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ																				
1	Tổng Công ty PISICO																				
	- Công ty mẹ	275.000					238.770					86,83%					397.127				
	- Hợp nhất																				
	Tổng cộng (I +II+III)																				
	- Công ty mẹ	275.000					238.770					86,83%					397.127				
	- Hợp nhất																				
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																				
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	173.550	173.550	173.550	173.550	173.550	121.523	121.523	91.631	88.510	88.510						314.788	356.795	396.108	425.388	470.760
1	CTCP Môi trường Bình Định	34.271	34.271	34.271	34.271	34.271	30.809	30.809	17.478	17.478	17.478	89,90%	89,90%	51%	51%	51%	101.848	111.336	119.610	124.634	118.478
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	15.171	15.171	15.171	15.171	15.171	10.858	10.858	10.858	7.737	7.737	71,57%	71,57%	71,57%	51%	51%	70.995	81.763	98.036	89.582	131.944
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	124.108	124.108	124.108	124.108	124.108	79.856	79.856	63.295	63.295	63.295	64,34%	64,34%	51%	51%	51%	141.945	163.696	178.462	211.172	220.338
4	CTCP Tổng hợp An Lão	2.976	2.976				1.935	1.935				65,02%	65,02%				35.386	36.361			
5	CTCP Tổng hợp Vân Canh	1.541	1.541				1.295	1.295				84,04%	84,04%				11.578	11.037			
6	CTCP Tổng hợp Vĩnh Thạnh	3.102	3.102				2.833	2.833				91,33%	91,33%				19.045	22.970			
7	CTCP Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn	9.200	9.200				5.667	5.667				61,60%	61,60%				47.894	55.164			
8	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Định	84.307					83.720					99,30%					36.726				
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	647.716	647.716	647.716	647.716	647.716	205.590	100.840	100.840	100.840	100.840						1.515.422	1.625.444	1.558.238	1.469.199	1.495.005
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	123.926	123.926	123.926	123.926	123.926	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	25%	25%	25%	25%	25%	114.084	217.756	133.771	193.873	227.428
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	523.790	523.790	523.790	523.790	523.790	174.608	69.858	69.858	69.858	69.858	33,34%	13,34%	13,34%	13,34%	13,34%	1.401.338	1.407.688	1.424.467	1.275.326	1.267.577
	Tổng cộng (I +II)	821.266	821.266	821.266	821.266	821.266	327.113	222.363	192.471	189.350	189.350						1.830.210	1.982.239	1.954.346	1.894.587	1.965.765

PHỤ LỤC 4

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50 - BKQKD)					Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN					Cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn Nhà nước thực nộp NSNN trong năm tài chính					Số lượng người lao động (người)				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	2	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																				
I	Tổng hợp Tập đoàn CP																				
II	Tổng hợp Tổng công ty CP																				
III	Tổng hợp Công ty mẹ - con CP																				
	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ																				
1	Tổng Công ty PISICO																				
	- Công ty mẹ	26.269					9.468					11.939					475				
	- Hợp nhất																				
	Tổng cộng (I +II+III)																				
	- Công ty mẹ	26.269					9.468					11.939					475				
	- Hợp nhất																				
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																				
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	23.765	18.809	28.196	38.737	43.325	48.909	49.437	51.633	61.744	38.726	3.619	4.087	3.665	4.173	5.156	1.517	1.544	1.599	1.594	1.571
1	CTCP Môi trường Bình Định	5.065	5.910	6.230	6.851	6.893	8.470	9.890	9.854	11.064	10.975	616	685	699	699	1.049	621	657	658	642	636
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	4.962	4.449	4.982	6.065	5.871	3.382	1.972	3.362	3.885	3.683	607	607	434	309	309	490	492	498	494	470
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	13.738	8.450	16.984	25.821	30.561	37.057	37.575	38.417	46.795	24.068	2.396	2.795	2.532	3.165	3.798	406	395	443	458	465
4	CTCP Tổng hợp An Lão	256	291				566	397				52	56				23	21			
5	CTCP Tổng hợp Vân Canh	90	95				171	162				27	37				13	10			
6	CTCP Tổng hợp Vĩnh Thạnh	457	681				373	691				217	217				20	20			
7	CTCP Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn	1.877	2.088				1.860	1.586				644	644				110	110			
8	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Định	11.053					-9.716					5.860					42				
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	183.084	209.085	214.515	194.978	213.533	88.944	108.832	123.964	115.770	108.668	54.241	12.646	12.648	12.957	19.943	1.462	1.442	1.421	1.409	1.398
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	11.672	12.465	16.873	20.965	20.342	25.283	39.608	46.379	54.347	46.181	1.859	2.169	2.169	2.479	2.479	315	272	230	226	224
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	171.412	196.620	197.642	174.013	193.191	63.661	69.224	77.585	61.423	62.487	52.382	10.477	10.479	10.479	17.465	1.147	1.170	1.191	1.183	1.174
	Tổng cộng (I +II)	206.849	227.894	242.711	233.715	256.858	137.853	158.269	175.597	177.514	147.394	57.860	16.733	16.313	17.131	25.099	2.979	2.986	3.020	3.003	2.969

PHỤ LỤC 4

DVT: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/người)					Thuộc đối tượng thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc chuyển giao về SCIC theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ					Số vốn nhà nước thực hiện thoái hoặc chuyển giao về SCIC theo quyết định của cấp có thẩm quyền					Tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thực hiện thoái vốn nhà nước					
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	
1	2	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	
A	TĐ, TCT, Công ty mẹ -con cổ phần																					
I	Tổng hợp Tập đoàn CP																					
II	Tổng hợp Tổng công ty CP																					
III	Tổng hợp Công ty mẹ - con CP																					
	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ																					
1	Tổng Công ty PISICO																					
	- Công ty mẹ	6						x					238.770					0%	0%	0%	0%	
	- Hợp nhất																					
	Tổng cộng (I +II+III)																					
	- Công ty mẹ	6						x					238.770					0%	0%	0%	0%	
	- Hợp nhất																					
B	Công ty độc lập cổ phần, Công ty TNHH 2 TV trở lên																					
I	DN do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	18,8	19,8	20,7	22,8	24,3						0	0	29.892	3.121	0						
1	CTCP Môi trường Bình Định	6,3	6,6	6,7	7,5	7,6			x					13.331					51%	51%	51%	
2	CTCP Công viên cây xanh và Chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	5,3	5,3	5,9	6,1	7,0			x						3.121					51%	51%	
3	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	7,2	7,8	8,1	9,2	9,7			x					16.561					51%	51%	51%	
4	CTCP Tổng hợp An Lão	5,0	5,6						x					1.935					0%	0%	0%	
5	CTCP Tổng hợp Vân Canh	5,6	4,8						x					1.295					0%	0%	0%	
6	CTCP Tổng hợp Vĩnh Thạnh	4,6	6,1						x					2.833					0%	0%	0%	
7	CTCP Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn	7,1	7,0						x					5.667					0%	0%	0%	
8	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Định	9							x					83.720					0%	0%	0%	
II	DN do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	12,5	15,0	17,4	18,2	19,1						0	104.750	0	0	0						
1	CTCP Khoáng sản Bình Định	5,0	7,0	10,2	9,8	10,4			x								25%	25%	25%	25%	25%	
2	CTCP Dược - TTB y tế Bình Định	7,5	8,0	7,2	8,4	8,7			x	x	x			104.750					13,34%	13,34%	13,34%	13,34%
	Tổng cộng (I +II)	31,3	34,8	38,1	41,0	43,4						0	104.750	29.892	3.121	0						

Mã số lĩnh vực KD chính	Lĩnh vực kinh doanh
KHU VỰC CÔNG NGHIỆP	
2	Chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản
3	Công nghiệp chế biến thực phẩm, rượu bia, nước giải khát và đồ uống khác
4	Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu
5	Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy và xe có động cơ khác
7	Sản xuất sắt, thép và kim loại khác
9	Hoá chất, nhựa, hoá mỹ phẩm
10	Dầu khí, xăng dầu, nhiên liệu khí và sản phẩm hoá dầu
11	Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện
12	Sản xuất thiết bị điện, dây cáp, cáp quang
13	Đồ điện tử, điện gia dụng
14	Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị quang học
16	Khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm khai thác dầu khí)
17	Dệt, may, da giày
22	Sản xuất sản phẩm hoá dược, dược liệu và thiết bị y tế
29	Sản xuất khác
KHU VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
KHU VỰC DỊCH VỤ	
6	Phân phối, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác
15	Viễn thông, phần mềm
18	Hoạt động kinh doanh Bất động sản
19	Thương mại, bán buôn, bán lẻ
20	Du lịch, kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú và ăn uống
21	Y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ
23	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán
24	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, đại lý hải quan
25	Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải
26	Dịch vụ hỗ trợ sản xuất
27	Cấp thoát nước, xử lý chất thải, nước thải
28	Dịch vụ khác
KHU VỰC XÂY DỰNG	
8	Xây dựng, vật liệu xây dựng